

# CẤU TRÚC CỦA PHÁT NGÔN NGỮ VI NHỜ TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI (ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG VIỆT)

THE STRUCTURE OF THE PERFORMATIVE UTTERANCE OF FAVOUR-ASKING IN MORDEN CHINESE (COMPARED WITH VIETNAMESE)

NGUYỄN THỊ HẢO

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

**Abstract:** The speaker of "speech acts of favour-asking" often uses one performative utterance with one core element - the performative expression and one or some extension elements. This paper analyzes and compares the structure of performative utterance of favour-asking in Chinese and Vietnamese with the aim of identifying the similarities and differences between those that should be paid utmost attention in translation and language teaching.

**Key words:** Chinese; Vietnamese; the speech acts of favour-asking; performative utterance of favour-asking, structure; comparative analysis.

## 1. Những vấn đề chung

Nhờ là một trong những hành vi có tần suất xuất hiện cao nhất trong cuộc sống thường ngày. Theo phân loại của John Searle, *nhờ* thuộc nhóm hành vi "khuyến lệnh" (directives), khi thực hiện hành vi này thì người nói (SP1) bộc lộ mong muốn người nghe (SP2) thực hiện một hành vi nào đó có lợi cho SP1. Nội dung *nhờ* nêu trong mệnh đề thường ở mức độ không lớn lắm và việc được thực hiện hay không được thực hiện đều phải phụ thuộc vào SP2. Nó không phải là những công việc thuộc nghĩa vụ mà SP2 buộc phải làm, SP2 có quyền quyết định sẽ hợp tác hay từ chối.

Để thực hiện một hành vi ngôn ngữ (HVNN), SP1 đưa ra một phát ngôn trong giao tiếp, phát ngôn này gọi là phát ngôn ngữ vi (PNNV). Kết cấu lõi đặc trưng của PNNV là một *biểu thức ngữ vi* (BTNV). BTNV là cách thức sử dụng ngôn ngữ (lựa chọn, kết hợp) hay chính là những thể thức nói năng để thực hiện một HVNN, còn PNNV là sự hiện thực hoá BTNV trong giao tiếp. Trong đó, động từ ngữ vi là một dấu hiệu đặc biệt, đánh dấu cho một số BTNV tường minh. Động từ ngữ vi là động từ khi được sử dụng ở chức năng ngữ vi, SP1 chỉ cần phát ngôn nó ra là thực hiện được hành vi động mà nó biểu thị. BTNV có động từ ngữ vi dùng trong chức năng ngữ vi là BTNV tường minh, BTNV không có động từ ngữ vi là BTNV hàm ẩn.

Theo quan niệm của Đỗ Hữu Châu, PNNV là sự mở rộng của BTNV. Trong giao tiếp hàng ngày, không phải lúc nào người ta cũng dùng BTNV *nhờ* tường minh và BTNV *nhờ* hàm ẩn - những khuôn mẫu để người nói sử dụng và người nghe nhận biết về hành vi *nhờ*, mà để thích hợp với vô vàn tình huống giao tiếp khác nhau, người ta thường sử

dụng BTNV *nhờ* đi kèm với các thành phần mở rộng (TPMR). Trong đó, BTNV *nhờ* có vai trò trung tâm, và thường là không thể vắng mặt, bởi vì nếu thiếu nó thì người nghe sẽ không có căn cứ để hỏi đáp. Các TPMR của PNNV *nhờ* rất đa dạng, có thể là lời hô gọi không đóng góp gì vào nội dung mệnh đề (NDMD) mà chỉ có tính chất liên cá nhân trong hội thoại, cũng có thể là những thành phần có chức năng củng cố, biện minh, giải thích,... cho BTNV *nhờ* trung tâm. Ví dụ về một phát ngôn *nhờ* có thêm các thành phần mở rộng:

Một lái xe đang đỗ xăng thì ô tô bị chết máy, anh ta muốn *nhờ* người tài xế của xe bên cạnh kéo xe của mình ra trạm sửa xe gần đây: (1) 师傅，能麻烦您帮我把车拖到附近的维修站吗？也就500米远。(Anh ơi, phiền anh kéo giúp xe của tôi đến trạm sửa xe gần đây được không, chỉ khoảng 500 mét thôi).

Trong ví dụ trên, "能麻烦您帮我把车拖到附近的维修站吗？" là BTNV *nhờ* trung tâm, 师傅 là từ xưng hô, thuộc TPMR là lời hô gọi; 也就500米远 là TPMR, thông qua việc chú thích thêm về mức độ khó khăn nhằm làm giảm bớt những lo lắng ngại ngùng của SP2 đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc chấp thuận giúp đỡ từ phía SP2.

## 2. Biểu thức ngữ vi nhờ

*Nhờ* cũng như một số HVNN khác, đều có một kiểu cấu trúc nhất định. Căn cứ vào cách thức biểu thị nội dung *nhờ* mà chúng tôi chia ra thành biểu thức *nhờ* trực tiếp và biểu thức ngữ vi *nhờ* gián tiếp. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến biểu thức *nhờ* trực tiếp. Trong biểu thức *nhờ* trực tiếp có thể chia ra biểu

thức *nhờ* tường minh (có sử dụng động từ ngữ vi) và biểu thức *nhờ* hàm ẩn (không sử dụng động từ ngữ vi).

### 2.1. Biểu thức ngữ vi nhờ tường minh

Công thức khái quát của một BTNVNTM ở dạng đầy đủ là:

**SP1+ ĐTNV nhờ+SP2+NDMD nhờ**

Trong một số trường hợp có ngữ cảnh thay thế, thêm vào đó, hiện tượng tình chủ ngữ vốn rất phổ biến trong tiếng Hán hiện đại, nên có thể xuất hiện BTNVNTM dạng rút gọn như sau:

**ĐTNV nhờ+SP2+NDMD nhờ**

Trong đó: SP1: người thực hiện hành vi *nhờ*

SP2: người tiếp nhận, đồng thời là đối tượng *nhờ* trong BTNVNTM

ĐTNV *nhờ*: động từ biểu thị hành vi *nhờ* được sử dụng với chức năng ngữ vi

NDMD *nhờ*: nêu sự việc, hành động mà SP1 mong muốn SP2 thực hiện trong tương lai

Như trên đã chỉ ra, ĐTNV là dấu hiệu đặc biệt, đánh dấu cho BTNV tường minh, bài viết sẽ đi sâu phân tích một số ĐTNV *nhờ* trong tiếng Hán hiện đại. ĐTNV *nhờ* thuộc nhóm các động từ nói năng, biểu thị hành vi *nhờ* và có thể sử dụng với chức năng ngữ vi. Nghĩa là SP1 đồng thời thực hiện ngay hành vi ở lời *nhờ* mà động từ biểu thị. Ý nghĩa khái quát của các động từ biểu thị ý nghĩa *nhờ* là: SP1 mong muốn SP2 thực hiện một hành động trong tương lai cho mình và hành động đó có lợi cho SP1 khi SP2 thực hiện. Theo quan điểm của Austin, ĐTNV *nhờ*, cũng như các động từ ngữ vi khác được coi là động từ ngữ vi khi nó thỏa mãn các điều kiện sau: chủ thể *nhờ* là ngôi thứ nhất (số ít hoặc số nhiều), bổ ngữ của động từ *nhờ* phải ở ngôi thứ hai, thời điểm *nhờ* là thời hiện tại và không có những từ chỉ thời gian hoặc những từ tình thái chỉ thời thể như: đã, sẽ, đang, vẫn... Nếu không thỏa mãn những điều kiện trên thì các động từ mang ý nghĩa *nhờ* chỉ có chức năng miêu tả và do đó mất đi hiệu lực ngữ vi. Dựa trên tiêu chí trên, chúng tôi đã tiến hành khảo sát trên 2 cuốn từ điển là “Từ điển Hán ngữ hiện đại” (lần xuất bản thứ 5; kí hiệu [1]) và “Từ điển cách dùng động từ tiếng Hán; kí hiệu [2]”, tổng kết được một số động từ biểu thị ý nghĩa *nhờ* có thể sử dụng với chức năng ngữ vi, được chia thành 3 nhóm nhỏ, xếp theo thứ tự mức độ sức mạnh ở lời tăng dần cụ thể như sau:

### Nhóm động từ có ngữ tố 烦: 麻烦, 劳烦, 烦劳, 烦请

Nhóm động từ này mang ý nghĩa chung: làm người khác tiêu tốn công sức hoặc gia tăng thêm trọng trách, gây nên phiền toái, SP1 và SP2 có thể là những người xa lạ. So với các động từ trong nhóm thì 麻烦 được dùng phổ biến hơn cả trong giao tiếp hàng ngày với số lần xuất hiện cao nhất. Ví dụ:

(2) 烦您给带个信儿。(Phiên âm đưa hộ bức thư này)

[1]

(3) 劳烦您走一趟。(Phiên âm đi một chuyến).[1]

(4) 烦劳您顺便给我们捎个信儿去。(Phiên âm tiện thể chuyển giúp bức thư này với. [1])

(5) 支行大街储蓄所来了一名顾客, 掏出一张 10 元币, 对营业员说: “麻烦你给换一张 5 元的, 两张 2 元的, 一张 1 元的”。(1996 年人民日报) (Một khách hàng bước vào sở giao dịch ngân hàng, rút ra đồng tiền 10 Nhân dân tệ và nói với giao dịch viên: *Nhờ* cô đổi giúp thành 1 đồng 5 tệ, 2 đồng 2 tệ và 1 đồng 1 tệ.)

(6) B: 那好。(吴书记点点头说), 麻烦你春节后帮刘少宇的女儿找份临时工作。(人民日报, 1998 年 1 月份) (B: Vậy thì được, bí thư Ngô gật đầu nói, *nhờ* cậu sau Tết này tìm giúp cho con gái của Lưu Thiệu Vũ một công việc).

Các ví dụ trên cho thấy mối quan hệ của SP1 và SP2 xét trên trục thân sơ có thể là xa lạ (ví dụ 5), có thể là quen biết (ví dụ 2, 3, 4, 6), xét trên trục quyền thế có thể là ngang bằng (ví dụ 5) cũng có thể SP1 có vị thế cao hơn (ví dụ 6). Khi SP1 ở vị thế cao hơn, SP1 không cần thiết phải dùng đến những kính ngữ, dùng 麻烦 là đủ thể hiện sự lịch sự, thậm chí trong nhiều trường hợp, hành vi *nhờ* được chuyển thành hành vi yêu cầu, ra lệnh. Bên cạnh đó, các ví dụ trên cũng cho thấy, việc mà SP1 *nhờ* SP2 là không quá khó khăn hay quan trọng (ví dụ 2, 4), đưa thư, ví dụ 3 là đi gọi người, ví dụ 5 là đổi tiền (thuộc nghiệp vụ của ngân hàng), ví dụ 6 là tìm một công việc (thuộc phạm vi quyền hạn của SP2).

### Nhóm động từ có ngữ tố 托: 愚托, 拜托

托 là *nhờ*, uỷ thác người khác làm giúp một việc, SP1 và SP2 quen thân ở mức độ nhất định. Khi kết hợp với các kính ngữ 愚, 拜 sẽ có được các từ ghép

愚托, 拜托 thể hiện sự nhờ vả một cách thành kính. So với 愚托 thì 拜托 được dùng phổ biến hơn. Ví dụ:

(7) 愚托你把这封信带给他。(Nhờ anh gửi tới anh ấy bức thư này giúp tôi.) [1]

(8) 伯祥兄, 拜托你去保定一行, 如何? (姚雪垠《李自成》)(Anh Bác Tường, nhờ anh đi Bảo Định một chuyến, ý anh thế nào?)

Với nhóm động từ này, vị thế của người nói và người nghe có thể ngang bằng như ở 2 ví dụ trên, cũng có khi người nói ở vị thế cao hơn người nghe (ít gặp) và nội dung của mệnh đề nhờ ở mức độ khó khăn nhất định.

**Nhóm các động từ có ngữ tố 求:** 愚求, 请求, 求

求 là thỉnh cầu giúp đỡ, hơn nữa khi 求 được kết hợp với các kính ngữ 愚, 请 thì càng làm gia tăng hiệu lực ở lời của phát ngôn nhờ. Chính vì thế, đặc điểm chung của nhóm động từ chứa ngữ tố 求 là không chỉ SP2 sẽ làm thay cho SP1 một việc gì đấy mà SP1 chưa có điều kiện để thực hiện mà SP1 dựa vào sự giúp đỡ của SP2. 愚求 có nghĩa là cầu cạnh một cách vất vả, có thể coi đây là sự nhờ vả ở mức độ cao nhất. Khi thực hiện hành vi 愚求 thì SP1 đang cần phải thực hiện một hành động nào đó mà SP1 biết là rất khó khăn, chính vì thế thái độ của SP1 thường là nhún mình, cầu xin sự giúp đỡ của SP2. 请求 là đưa ra yêu cầu một cách lịch sự với hi vọng được chấp nhận, động từ này mang sắc thái khách sáo hơn so với động từ 求, hầu như không ghi nhận trường hợp nào sử dụng 请求 giữa những người thân thích, không những thế, nếu sử dụng còn gây ra cảm giác xa lạ, khách sáo. Khi dùng 求, hành vi nhờ cậy tuy ko có tính chất cường bức, nhưng nó buộc SP2 chú ý và có thể thực hiện vì những quan hệ tình cảm và trách nhiệm, thái độ của SP1 vô cùng khẩn khoản, tha thiết, chân tình. Ví dụ:

(9) 我愚求你, 乔尔叔叔, 带我去听那场音乐会吧。(百度百科)(Chú George ơi, chú cho cháu đi cùng đến buổi hoà nhạc đó đi ạ.)

(10) 请求您给我几天时间好吗? (xin thầy có thể gia hạn thêm cho em mấy ngày được không ạ?)

(11) 求您帮我做一件事。(Kính nhờ ngài giúp tôi một việc)[1]

Các ví dụ trên cho thấy: nhóm động từ này còn khác hai nhóm trên ở chỗ nó có liên quan đến mức độ quan trọng của việc cần nhờ. Việc phải nhờ cậy thường là việc quan trọng như việc đi xem buổi hoà nhạc (việc vô cùng quan trọng đối với SP1 và ngoài khả năng cho phép của SP1) (ví dụ 9), việc gia hạn nộp luận văn (ví dụ 10). Những việc bình thường trong sinh hoạt hàng ngày như nhờ lấy hộ cái bút hay cuốn sách... thì không dùng nhóm động từ này. Đặc biệt mối quan hệ giữa SP1 và SP2 không phải là người xa lạ, và có thể SP2 có vị thế cao hơn SP1 (ví dụ 10: SP2 là thầy hướng dẫn của SP1). SP1 thường phải mang ơn SP2 và thái độ của SP1 là khẩn khoản, tha thiết, chân tình, có khi còn hạ mình trước SP2.

Những động từ trên biểu thị hành vi nhờ ở các mức độ khác nhau và phạm vi hoạt động cũng không hoàn toàn đồng nhất với nhau. Tùy theo ngữ cảnh giao tiếp, tùy theo mức độ, tính chất của nội dung vấn đề nhờ mà SP1 sử dụng động từ nào trong số các động từ ngữ vi biểu thị hành vi nhờ. Cần lưu ý không phải lúc nào ĐTNV nhờ cũng được dùng trong chức năng ngữ vi, sự có mặt của các yếu tố biến thái sẽ làm mất hiệu lực ngữ vi của ĐTNV nhờ và chuyển ĐTNV nhờ thành động từ miêu tả thông thường.

## 2.2. Biểu thức ngữ vi nhờ hàm ẩn

BTNVN hàm ẩn là sự rút gọn của BTNVN tường minh, rút gọn thành tổ SP1 (người nhờ) và động từ nhờ. Công thức chung nhất của một BTNVN hàm ẩn có thể được biểu thị như sau:

**SP2+NDMD nhờ**

(12) 不知道她的病好了没有? 你代我去医院看看她。(《双善之存》电视剧本)(Không biết bệnh tình cô ấy đã khá hơn chưa? Anh thay tôi qua bệnh viện thăm cô ấy với)

Trong ví dụ trên, SP1 我 xuất hiện ở vị trí bổ ngữ của động từ 代, SP2 là 你, nội dung mệnh đề là 去医院看看她, không có sự xuất hiện của động từ ngữ vi, nhưng vẫn tồn tại lực thỉnh cầu. Có thể thấy những BTNV nhờ hàm ẩn, nội dung nhờ thường không quá khó khăn đối với SP2, với những nội dung nhờ phức tạp và khó khăn hơn,

SP1 thường thiên về khuynh hướng sử dụng BTNV *nhờ* tường minh.

Nếu như động từ ngữ vi là dấu hiệu quan trọng nhất để nhận biết BTNV, *nhờ* tường minh thì với BTNV *nhờ* hàm ẩn cũng có một số dấu hiệu nhận biết nhất định, trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi xin phép chỉ nêu ra một dấu hiệu, đó chính là sự xuất hiện của các động từ mang ý nghĩa đặc trưng của hành vi *nhờ*, như: 帮, 替, 代, 给, ... Ví dụ 12 trên đã sử dụng động từ “代”, các ví dụ khác:

(13) 光荣哥, 您跟小羽说说, 也让她帮我补补外语。(Nguy Nhuận Thân, 拏孺) (Anh Quang Vinh ơi, anh giúp em nói với Tiểu Nguyệt một câu để cô ấy kèm em học ngoại ngữ nhé).

(14) 这事只能麻烦你了, 你找一个能帮忙的人, 到街上去替我们买点东西。(陆文夫, 人之窝) (Việc này chỉ có thể *nhờ* chú thôi, chú tìm một người có thể giúp đỡ được, *nhờ* họ ra phố mua giúp chúng ta một ít đồ này).

(15) 你先给我问一声, 我有一点旁的事, 要先跟他谈谈。(曹禺, 雷雨) (Anh cứ đi gọi anh ta cho tôi đã, tôi có việc cần nói với anh ta trước).

### 3. Các thành phần mở rộng trong phát ngôn ngữ vi *nhờ*

TPMR trong phát ngôn *nhờ* được hình thành chủ yếu do nhu cầu về phép lịch sự trong giao tiếp ngôn ngữ. Đó là bộ phận không quyết định liên kết về ngữ nghĩa nhưng có tính chất tạo điều kiện thuận lợi hoặc không thuận lợi cho việc thực hiện tham thoại đó. TPMR có liên quan chặt chẽ đến quan hệ liên cá nhân. Những người có vị thế cao thường *nhờ* thường, do đó ít TPMR hơn, nếu có thì thường là những yếu tố hô gọi. Còn trong trường hợp SP1 có vị thế thấp hơn, các TPMR do nhu cầu của phép lịch sự được sử dụng vô cùng phong phú.

#### 3.1. TPMR là yếu tố hô gọi

Mặc dù không tham gia vào nội dung mệnh đề nhưng những TPMR là yếu tố hô gọi có tác dụng thu hút sự chú ý, đưa đẩy, hướng người nghe vào nội dung *nhờ*. Yếu tố hô gọi còn cho chúng ta biết được vai xã hội của những người tham gia giao tiếp với nhau. VD: SP1 có tuổi tác cao hơn/thấp hơn SP2, SP1 và SP2 là quan hệ thầy-trò; mẹ-con; bạn bè v.v. Hơn nữa, việc sử dụng TPMR này một cách thích hợp trong phát ngôn *nhờ* còn có thể biểu hiện tình cảm thân mật gần gũi giữa SP1 và SP2, có tác dụng như những yếu tố giảm sức, ít nhiều làm giảm sự xúc phạm thể diện do hành vi *nhờ* gây ra. Yếu tố

hô gọi được chia thành hai nhóm nhỏ: từ ngữ xưng hô và thân từ hô gọi.

Các thân từ hô gọi chủ yếu được dùng với mục đích thu hút sự chú ý của đối phương, có lúc được dùng kèm với từ ngữ xưng hô, cũng có lúc đứng độc lập ở đầu câu, ví dụ:

(16) 哎, 我这几天不在北京, 你替我买报纸, 行吗? (《汉语听力教程》, 第18课) (Này cậu, mấy hôm mình không ở Bắc Kinh, cậu mua báo giúp mình được không?)

(17) 诶, 老刘, 我这儿有几封读者来信, 您帮我回一下儿吧, 我拖了好几天了, 都。(王朔《编辑部的故事》) (À/này, bác Lôi, chỗ tôi còn mấy lá thư của độc giả tôi chưa trả lời kịp, bác giúp tôi trả lời nhé).

Các thân từ hô gọi trên mang đậm sắc thái khẩu ngữ, có phần thoải mái, dễ dãi, làm cho hành vi *nhờ* trở nên đỡ gây áp lực nặng nề cho cả hai phía hơn. Tuy nhiên, cần hết sức lưu ý ngữ cảnh và đối tượng sử dụng. Các ví dụ trên, mối quan hệ của SP1 và SP2 là gần gũi, thân thuộc (ví dụ 16 là bạn thân, ví dụ 17 là đồng nghiệp), còn nếu dùng trong mối quan hệ xa lạ hoặc với những người ở vị thế giao tiếp cao hơn thì rõ ràng không phù hợp, thiếu tôn trọng đối phương, thậm chí còn gây phản cảm.

Hệ thống các từ ngữ có thể sử dụng làm từ xưng hô ở tiếng Hán hiện đại vô cùng phong phú: đại từ nhân xưng, danh từ riêng (tên riêng), danh từ chỉ quan hệ thân tộc, danh từ chỉ chức vụ, một số từ, tổ hợp từ khác. Trong đó, lớp từ thứ ba hiện nay là từ chủ yếu dùng trong xưng hô. Có thể nói sử dụng từ xưng hô một cách xác đáng là thủ pháp hữu hiệu nhằm gia tăng hiệu quả của phát ngôn *nhờ*. Chúng tôi xin liệt kê ra đây một vài trường hợp tiêu biểu. Trường hợp thứ nhất, SP1 khéo léo sử dụng từ xưng hô bằng danh từ thân tộc (dùng trong mối quan hệ gần gũi, ruột thịt) để gọi người bị *nhờ* không phải là gần gũi, ruột thịt, ví dụ:

(18) “大哥, 我想做点生意. 手头尽是零票...”

(《人民日报》1993年) (Người anh em, tôi định buôn bán chút đỉnh, mà ngặt nỗi trong tay toàn tiền lẻ, ...).

Rõ ràng, một tiếng gọi “người anh em” có giá trị không thua kém bất cứ một lời giải thích hay nêu lý do nào làm cho người bị *nhờ* có cảm giác mối quan hệ giữa họ và người *nhờ* hình như gần gũi hơn, xích lại gần nhau hơn, khiến cho lời *nhờ* được chấp nhận một cách dễ dàng hơn.

*Trường hợp thứ hai*, sử dụng từ ngữ chỉ địa vị, danh hiệu nhằm tôn vinh thể diện của SP2, ví dụ:

(19) 康顺子: (对王利发说) (楞了一会儿) 董恒的, 当初我在这儿叫人买了去... (老舍《茶馆》) (Ông chú, trước kia tôi bị người ta mua ở chỗ này,...).

Những cách gọi tôn vinh có thể có tác dụng giống như những yếu tố nhằm xoa dịu cảm giác khó chịu khi bị *nhờ*.

*Trường hợp thứ ba*, xưng tên (gọi tên riêng) cũng là một hình thức xưng hô điển hình nhằm tạo mối quan hệ gần gũi thân thiết, ví dụ:

(20) 萍, 你带我去好不好? (曹禺《雷雨》) (Bình, cậu đưa tôi đi cùng nhé?).

(21) 鹏子, 我电脑出了点问题, 上网上不去了....

(电视剧《中国式离婚》) (Quyển à, máy tính của mình có vấn đề, không lên mạng được).

Cách gọi tên mang đậm sắc thái thân mật gần gũi, ví dụ (21) là hai người yêu nhau, ví dụ (21) là bè bạn.

### 3.2. TPMR nếu lí do hoặc mục đích nhờ

Đưa ra một hành vi ngôn ngữ nào, người nói cũng mong được người nghe đồng tình chấp thuận. Với hành vi *nhờ*, điều đó càng cần thiết hơn. Bởi nếu lí do *nhờ* chính đáng, SP2 sẽ càng ít cơ hội “từ chối”, còn nếu lí do *nhờ* không chính đáng, không thuyết phục thì khả năng thành công của lời *nhờ* sẽ giảm hẳn. Vì vậy khi *nhờ*, SP1 thường đưa ra một hoặc một vài lí do, giải thích rõ nguồn gốc xuất phát của hành vi *nhờ*, nhằm tăng thêm sức thuyết phục, SP2 sẽ hiểu rõ sự việc và khi đó khả năng hồi đáp tích cực chiếm tỉ lệ cao hơn, ví dụ:

(22) 哟, 嫂子, 我的口我烂了个窟窿, 给我补补行吗, 光棍可真难哪。” (老舍《鼓书艺人》) (Ôi, chị ơi, tôi do tôi bị thủng một chỗ, chị vá lại giúp tôi được không, trai độc thân khổ thế đấy chị ạ!).

Dường như lí do càng đầy đủ thì càng khơi gợi được sự đồng tình của SP2, SP1 ngoài lí do khách quan (túi áo bị rách) còn bổ sung thêm một lí do rất nặng nề (trai độc thân) khiến SP2 khó lòng mà từ chối. Cũng có lúc lời *nhờ* được đưa ra cùng với mục đích chính đáng của việc *nhờ*, ví dụ:

(23) 哎! 麦克, 你去商店给我买一个本子, 行吗?

我用它写作业。(杨寄洲主编《汉语听力教程》第18课) (Mike ơi, cậu mua hộ mình một cuốn vở được không, mình đang để làm bài tập).

Trong ví dụ trên, TPMR đứng đằng sau BTNV trung tâm, nêu lên mục đích cụ thể của hành động

*nhờ*, nếu lược bớt TPMR này đi, phát ngôn *nhờ* vẫn được thành lập, nhưng đứng về mặt hiệu quả giao tiếp mà nói, SP2 sẽ hiểu hơn về việc mình cần làm sẽ có tác dụng gì nên sẽ có thiện ý thực hiện hơn.

### 3.3. TPMR là lời cảm ơn hoặc xin lỗi

Về bản chất, *nhờ* là một hành vi đe dọa thể diện đối phương, nên để đảm bảo phương châm lịch sự, trước khi đưa ra lời *nhờ*, SP1 thường bày tỏ xin lỗi đã làm phiền hoặc tỏ lòng biết ơn trước đối với SP2 bằng việc sử dụng các cụm từ: 不好意思, 很抱歉, 对不起, 谢谢, 多谢, v.v...

(24) 不好意思, 打扰一下, 能借你的手机用一下吗? (北大语料库) (Xin lỗi làm phiền anh một chút, tôi có thể gọi nhờ anh một cuộc điện thoại được không?)

(25) (电话里) 喂, 劳驾给找一下王新英.....对!

谢谢 (老舍《全家福》) (nói chuyện qua điện thoại) Alo, làm ơn gọi giúp Vương Tân Anh,... Vâng, cảm ơn!).

Việc sử dụng TPMR là lời cảm ơn hoặc xin lỗi, SP1 ngầm muốn SP2 hiểu mình rất thấu hiểu hành vi *nhờ* của mình có thể xâm phạm đến lợi ích của SP2. Lời xin lỗi đưa ra trước khi *nhờ* còn có tác dụng giúp SP2 có sự chuẩn bị về mặt tâm lí, đỡ cảm thấy bất ngờ, qua đó dễ dàng tiếp nhận lời *nhờ* hơn.

### 3.4. TPMR là lời khen ngợi đối tượng giao tiếp

Lời khen ngợi có tác dụng làm giảm mức độ xúc phạm thể diện cho người nghe, đồng thời như một chất xúc tác kéo gần khoảng cách liên cá nhân giữa những người giao tiếp, tạo điều kiện thuận lợi dễ dàng hơn cho SP1 thực hiện hành vi *nhờ* một cách thoải mái tự tin. Người nghe cảm thấy mình được đánh giá cao và muốn thể hiện các ưu điểm đó bằng một hành động cụ thể như một lời chứng minh. Ví dụ:

(26) 我对电视剧的操作、编剧不太熟悉; 你年轻, 朋友多, 这件事我就拜托你了, 我得得你..... (牛静《陈建功不负杨沫重托《青春之歌》将搬上荧屏》) (Tôi không rành về phim truyền hình, cậu còn trẻ, lại nhiều bạn bè, việc này nhờ anh, tôi rất tin vào anh,...).

Trong ví dụ trên, SP1 muốn *nhờ* SP2 thay mình đảm nhận trọng trách làm đạo diễn phim, SP1 không những ca ngợi đối phương với những ưu thế “còn trẻ, bạn bè nhiều” còn đánh giá thấp về mình

với điểm yếu “không rành về phim truyền hình”, tạo nên sự đối lập, càng có tác dụng tôn vinh đối phương. SP2 cảm thấy bản thân nhận được sự ghi nhận đánh giá từ phía SP1, hơn nữa SP1 lại là bậc tiền bối, có vị thế giao tiếp cao hơn, nên có lẽ càng nhiệt tình tiếp nhận lời *nhờ* hơn để chứng minh năng lực của mình.

### 3.5. TPMR giải thích thêm cho thành phần trung tâm

Đây là những trường hợp đối tượng được *nhờ* chưa hiểu được ngọn ngành về nội dung cụ thể của mệnh đề chính, chẳng hạn như những thông tin về thời gian, địa điểm, cách thức... để thực hiện nội dung *nhờ* đó. Cũng có khi SP1 lo lắng về những tổn thất cho bản thân (thời gian, tiền bạc, sức lực, chất xám, thậm chí cả danh dự) nên bao giờ cũng có tâm lí e ngại. Do vậy người *nhờ* cần phải bổ sung thêm những thông tin cần thiết để SP2 nắm được và dễ dàng thực hiện theo mong muốn của SP1 cũng như giảm bớt những lo lắng của SP2, ví dụ:

(27) 不知道你能不能帮我绣一对枕套？就绣一对

凉水鸳鸯好了。(苏童《另一种妇女生活》)  
(Không biết chị giúp em thêu một đôi vỏ gối có được không ạ, chỉ cần một đôi chim uyên ương thôi chị ạ).

Trong ví dụ trên, SP1 muốn *nhờ* SP2 thêu cho mình một đôi vỏ gối, đây là lời *nhờ* khá trừu tượng, sự xuất hiện của TPMR giúp SP2 hiểu rõ hơn việc mình cần làm là thêu một đôi chim uyên ương chứ không phải là thêu đề tài khác, hơn nữa việc sử dụng kết cấu “*就...好了*” cho thấy việc thêu đôi chim uyên ương không quá phức tạp, không quá khó khăn so với năng lực của SP2, SP2 không phải quá lo lắng đắn đo khi nhận lời giúp đỡ. TPMR kiểu này thường đứng ở ngay sau thành phần trung tâm.

### 3.6. TPMR nêu giả thiết một số tình huống thực hiện

Trước khi *nhờ*, SP1 muốn nói rõ việc mình *nhờ* chỉ cần thiết trong một số tình huống cụ thể, chứ không phải trong mọi tình huống. SP1 giả định một số tình huống việc cần *nhờ*, tức là giảm nhẹ mức độ *nhờ*. Với TPMR có chức năng nêu giả thiết thì lời thoát cho SP2 cũng đã được đề nghị vì nếu thực tế không đúng như giả thiết nêu ra thì SP2 hoàn toàn có thể từ chối hành vi *nhờ* của SP1, ví dụ:

(28) 要是你今晚有空儿，给我辅导两个小时汉语

怎么样？(Khẩu ngữ) (Tôi nay cầu rồi không, kèm mình

hai giờ tiếng Trung nhé?).

Trong ví dụ trên, SP1 muốn *nhờ* SP2 kèm thêm mình tiếng Trung, nhưng trước khi đưa ra lời *nhờ* này, SP1 đã chỉ rõ, lời *nhờ* này không phải là áp đặt tuyệt đối mà chỉ với điều kiện SP2 có thời gian rảnh, điều này làm cho lực ngôn trung của lời *nhờ* giảm đi đáng kể, cả SP1 và SP2 đều cảm thấy không quá gò bó áp đặt.

### 3.7. TPMR bù đắp tổn thất cho đối phương

Thông thường, để thực hiện hành động SP1 *nhờ*, SP2 dù ít dù nhiều cũng phải chịu tổn thất nhất định, nên sau khi đưa ra lời *nhờ*, SP1 đưa ra lời hứa bù đắp tổn thất cũng là điều dễ hiểu, ví dụ:

(29) 出租车司机得知她是到胡玉萍家时，便说：

“我打心眼里佩服胡玉萍，能不能让我亲眼看着她到底是个什么样的人，来回的车钱我都不要了。”(1995

年人民日报) (Người tài xế taxi biết cô đi đến nhà Hồ Ngọc Bình, liền nói: Tôi rất khâm phục Hồ Ngọc Bình, liệu cô có thể giúp tôi cơ hội được gặp trực tiếp cô ấy là người thế nào không, tiền xe đi về tôi không lấy nữa.).

Trong ví dụ trên, để SP2 đồng ý chấp thuận lời đề nghị của mình (cho cơ hội được gặp trực tiếp Hồ Ngọc Bình) SP2 đưa ra điều kiện bù đắp (không lấy tiền xe đi về).

Các TPMR có thể được sử dụng linh hoạt, tùy thuộc mục đích, tính chất của hành vi *nhờ* và còn tùy thuộc các nhân tố giao tiếp như hoàn cảnh, đối tượng, nhân vật giao tiếp v.v. Các TPMR trên hầu hết là do nhu cầu của phép lịch sự chi phối. Chúng có tác dụng như những phương tiện giám sát, làm dịu hóa việc xúc phạm thể diện dương tính của người nghe do hành vi *nhờ* gây ra. Khi không có nhu cầu về phép lịch sự thì phát ngôn *nhờ* ít xuất hiện những TPMR trên. Một phát ngôn *nhờ* có thể có 1 TPMR nhưng cũng có thể có nhiều TPMR cùng phối kết hợp với nhau nhằm tăng cường hiệu lực cho hành vi *nhờ*. Ví dụ:

(30) 我想打印个东西，就几页，家里的打印机坏了，只好到你这儿来了。(Tôi muốn in ít tài liệu, chỉ vài trang thôi, mà máy in ở nhà lại hỏng, đành phải đến nhờ chỗ anh).

Trong ví dụ này, SP1 đã kết hợp cả TPMR giải thích thêm cho thành phần trung tâm nhằm giảm bớt những lo lắng của SP2 về tổn thất mà mình phải gánh chịu (chỉ vài trang thôi) và TPMR nêu lí do cần *nhờ* (máy in ở nhà bị hỏng) để tạo hiệu quả giao tiếp tối ưu.

#### 4. Đối chiếu cấu trúc của phát ngôn ngữ vi nhờ trong tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt

Về cơ bản, cấu trúc của PNNV *nhờ* trong tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt đều có kết cấu lõi là BTNV *nhờ* trung tâm và các TPMR. Dưới đây, chúng tôi sẽ phân tích những điểm giống và khác nhau cụ thể giữa hai ngôn ngữ.

##### 4.1. Về biểu thức ngữ vi nhờ

BTNV *nhờ* tiếng Việt cũng căn cứ vào sự có hay không xuất hiện của các ĐTNV *nhờ* để phân định thành BTNV *nhờ* tường minh hay hàm ẩn. Theo Dương Thị Tuyết Hạnh trong luận án tiến sĩ “Hành vi ngôn ngữ *nhờ* và Sự kiện lời nói *nhờ* trong tiếng Việt”, có 3 ĐTNV *nhờ* xếp theo thứ tự mức độ sức mạnh ở lời tăng dần là *muốn*, *nhờ*, *cậy*, trong đó *nhờ* được dùng phổ biến hơn cả với tần suất xuất hiện cao nhất. Ví dụ:

(32) *Muốn* anh kê giúp chiếc bàn này ra ngoài kia với;  
(33) *Tình này có để thuê nhà không nhỉ, tôi nhờ bác tìm hộ tôi một chỗ gần nhà cho tiện.* (Danh tiết, Nguyễn Công Hoan, trang 183 NXB Thanh niên, 2000); (34) “*Cậy* em em có chịu lời/ Ngồi lên cho chị lay rồi sẽ thua.” (Nguyễn Du, Truyện Kiều).

Điều thú vị là trong tiếng Việt có thể thêm vào trước động từ ngữ vi một số cụm từ (*trăm sự nhờ*, *cần rơm cần cỏ nhờ*) nhằm gia tăng mức độ khẩn khoản của lời *nhờ*. Trong tiếng Hán không có hiện tượng này, các ngữ tố thể hiện sự khẩn khoản, kính cần như 請, 恩, 勞 nằm ngay trong cấu tạo của động từ song âm tiết (勞煩, 煩勞, 煩請, 恩托, 請求, 恩求). Bên cạnh đó, động từ 求 còn xuất hiện ở dạng lặp lại (求求), đây cũng là một thủ pháp nhằm gia tăng mức độ khẩn khoản, tha thiết.

##### 4.2. Về các thành phần mở rộng

Cũng giống như tiếng Hán, các TPMR trong phát ngôn *nhờ* tiếng Việt cũng được sử dụng rộng rãi với đầy đủ các tiểu loại như trong tiếng Hán. Ví dụ:

(33) *Thưa cụ, chắc Mổ đã thua chuyện với cụ rồi, chúng cháu muốn nhờ cụ giúp cho việc cơm nước.* (Nam Cao, *Sống mòn*) (TPMR là yếu tố hỗ trợ).

(34) *Em ơi, lấy hộ anh cái điều khiển tí vi ở trên bàn với, anh chui vào chén rồi, ngại quá.* (TPMR nêu lí do nhờ).

(35) *Mẹ ơi, mẹ lấy hộ con cái bút chì để con tập tô chữ* (TPMR nêu mục đích nhờ).

(36) *Xin lỗi, chúng tôi đang là quý khách anh chị quá... Anh chị trông hộ chúng tôi con bé con để chúng tôi đi tìm cháu về.* (TPMR là lời xin lỗi).

(37) *Chị mua ở đâu chiếc mũ đẹp thế, lúc nào đi chọn hộ em một chiếc.* (TPMR là lời khen ngợi đối phương).

(38) *Hôm nay mẹ đi đón cháu Linh hộ con với nhé, 11h lớp cháu tan rồi.* (TPMR giải thích thêm cho TP trung tâm).

(39) *Nếu cháu nay không bận, cháu sang trông em giúp có nhé.* (TPMR nêu giả thiết một số tình huống thực hiện việc cần nhờ).

(40...) *Sáng mai em ra đón ngõ cho chị, chị bán đồ hàng mau hết. Đến trưa chị cho hai hào mà mua phở...* (TPMR bù đắp tổn thất cho đối phương) (101 truyện ngắn hay Việt Nam (t.1)).

Có lẽ trong 7 loại TPMR, sự khác biệt thể hiện rõ nhất ở yếu tố hỗ trợ. Trong các phát ngôn *nhờ* tiếng Hán, xưng hô bằng đại từ nhân xưng vẫn chiếm tỉ lệ tương đối lớn, đa số các trường hợp SPI vẫn tự xưng mình là 我, hoặc trong môi trường công việc, xã giao, chủ yếu vẫn sử dụng xưng hô bằng chức vụ nghề nghiệp. Tuy nhiên trong tiếng Việt, mối quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới vẫn sử dụng từ xưng hô thân tộc như *chú, cháu, anh, chị, em*. Một điểm khác biệt nữa, trong như phát ngôn *nhờ* trong tiếng Hán, từ ngữ xưng hô có thể đứng độc lập, đảm nhiệm vai trò một TPMR, nhưng trong phát ngôn *nhờ* tiếng Việt, từ xưng hô ít khi đứng độc lập mà luôn đi kèm với các yếu tố khác, như: ở phía trước là *bác, mẹ, (xã hội cũ); thưa, báo cáo*; phía sau kết hợp với các thân từ hô gọi *ơi, này, à, v.v.*

##### 5. Kết luận

Bài viết này trên cơ sở đi sâu phân tích cấu trúc của phát ngôn *nhờ* trong tiếng Hán hiện đại và bước đầu tiến hành đối chiếu, so sánh với phát ngôn *nhờ* trong tiếng Việt, hi vọng đóng góp một phần nhỏ vào lĩnh vực giảng dạy và đối dịch Hán - Việt. Do khuôn khổ bài viết có hạn, vấn đề các yếu tố lịch sử đi kèm với BTNV chúng tôi xin phép được đề cập đến trong một dịp khác.

##### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học, tập 2, Ngữ dụng học*, NXB Giáo dục, Hà Nội
2. Dương Tuyết Hạnh (2007), *Hành vi nhờ và sự kiện lời nói nhờ trong giao tiếp bằng tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Hà Nội.
3. 董秀芳 (2010), *汉语中表示承诺的施为动词*, 汉语学习, 第2期.
4. 李军 (2003), *使役性言语行为分析*, 语言文字应用, 第3期.
5. 索振羽 (2000), *语用学教程*, 北京大学出版社.
6. 周健 (2001), *汉语祈请教学探讨*, 语言教学与研究, 第4期.